

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 86/2017/DS – PT

Ngày: 27-12-2017

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Văn Chúc - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang .

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2017/TLPT- DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS – ST ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2017/QĐ - PT ngày 22/11/2017, quyết định hoãn phiên tòa số 116/2017/QĐ – PT ngày 08/12/2017. Vụ án có các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị H1 – sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H2, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn H2 và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

***Bị đơn:** Ông Ngô Văn L1– sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Ủy quyền cho ông Ngô Văn P1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang – theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2017 (ông P1 có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Ngô Văn L1: Luật sư Phạm Xuân A1, Văn phòng luật sư Phạm Xuân A1 – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Ngô Văn P1 – sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn P1: Luật sư Phạm Xuân A1 - Văn phòng luật sư Phạm Xuân A1 – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bà Ngô Thị H3, sinh năm: 1963 (không triệu tập)

3. Ông Ngô Văn T1, sinh Năm 1948 (vắng mặt).

4. Anh Ngô Văn Y1, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

5. Chị Ngô Thị N1, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

6. Anh Ngô Văn H4, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Thôn ĐC, xã QM, huyện VY, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Ngô Văn T1, Chị Ngô Thị N1, Anh Ngô Văn Y1, Anh Ngô Văn H4 là bà Đặng Thị H1 (có mặt).

7. Ủy ban nhân dân huyện LG - Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N2 – Chủ tịch UBND huyện LG

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nghiêm Phú S1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện LG (Xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng:

Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Ngô Văn L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2016, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn Đặng Thị H1 trình bày:

Bà và Ông Ngô Văn T1 có thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, diện tích 206m²(loại đất vườn) tại khu ĐD, Thôn LS, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993. Thửa đất trên có nguồn gốc của mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị T3 đã cho vợ chồng bà T2 năm 1986, đến năm 1991 xã TD thực hiện đo đạc, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T3 đã đề nghị đại diện chính quyền địa phương cho đo đạc, tách đất cho các con là vợ chồng ông Ngô Văn D1, vợ chồng bà, vợ chồng ông Ngô Văn P1, sau đó cùng làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1993 UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà, khi thôn gọi bà đến nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

bà thấy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chủ sử dụng của thửa đất cụ T3 cho là Đan Thị H1, do sai họ nên bà đã trả lại cho ông Nguyễn Văn V1 - thư ký thôn đề giao trả cho UBND xã TD yêu cầu cấp lại, sau này không thấy được cấp lại giấy chứng nhận, bà hỏi mới biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đã thất lạc mất.

Sau khi được cho đất, do chưa có nhu cầu sử dụng nên bà và ông T1 vẫn để cụ T3 quản lý, sử dụng. Năm 1996 cụ T3 chết, sau đó bà và ông T1 yêu cầu ông Ngô Văn P1 trả đất nhưng ông P1 không đồng ý trả, năm 2006 bà khởi kiện vợ chồng ông P1 ra Tòa yêu cầu trả đất, TAND huyện LG đã xét xử buộc ông P1 trả đất cho bà nhưng sau đó TAND tỉnh Bắc Giang xác định ông L1 mới là người quản lý đất nên đã hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay ông L1 là người quản lý, sử dụng thửa đất trên, bà yêu cầu Ông Ngô Văn L1 trả cho bà và ông T1 diện tích đất 206m² tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5 thuộc ĐD, Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Bà nhất trí trả cho ông L1, ông P1 giá trị những tài sản mà ông L1, ông P1 xây dựng và các cây trồng trên thửa đất trong quá trình sử dụng.

Bị đơn Ông Ngô Văn L1 tại bản tự khai ngày 15/12/2016 và các lời khai tiếp theo trình bày: Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1 vì lý do diện tích đất mà bà H1 khởi kiện vẫn nằm trong phần diện tích đất của bố mẹ ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị T3 từ năm 1993. Khi còn sống, bà T3 chỉ chia đất cho các con là vợ chồng ông Ngô Văn D1, chia cho vợ chồng Ngô Văn P1 khoảng 520m² và còn lại 582 m² vẫn của bà T3, anh Ngô Văn T1 không được bà T3 cho đất vì lý do bà T3 đã làm đơn xin cấp đất cho anh T1 ở khu đồi Sỏi.

Toàn bộ diện tích đất 582m² là do cụ T3 quản lý, sau khi cụ T3 chết thì ông là người quản lý, sử dụng, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Việc bà H1 khai cụ T3 đã cho bà H1, ông T1 206m² đất vườn trong phần đất của cụ T3 là không đúng, ông chưa bao giờ thấy cụ T3 tuyên bố cho ông T1, bà H1 đất, ông cũng chưa nhìn thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1, không có thửa đất nào là thửa 548, tờ bản đồ số 5, diện tích 206m² đất như bà H1 khai. Do vậy, bà H1 khởi kiện là không có căn cứ, nếu bà H1 yêu cầu, thì phải đưa ra các căn cứ để chứng minh việc cụ Nguyễn Thị T3 có văn bản, hợp đồng tặng cho đất thì ông mới nhất trí trả đất cho bà H1. Đối với các tài sản trên đất như tường gạch, cây lâm lộc là của ông, vợ chồng ông P1 chỉ quản lý, trông nom giúp ông.

Ông Ngô Văn P1 trình bày nhất trí ý kiến của ông L1. Ông xác định không có thửa đất nào có diện tích 206m² theo đơn khởi kiện của bà H1 mà ông và ông L1 đang quản lý, sử dụng. Từ trước đến nay, ông và anh em trong gia đình không thấy mẹ bảo cho vợ chồng bà H1, ông T1 đất, bà H1 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất là của bà, do đó không đồng ý yêu cầu của bà H1. Diện tích đất của vợ chồng ông là 580m² hiện vợ chồng ông quản lý, sử dụng, toàn bộ diện tích đất của mẹ ông Nguyễn Thị T3 để

lại hiện do ông L1 quản lý, sử dụng. Phần tài sản làm trên thửa đất của mẹ ông là do vợ chồng ông làm cho anh L1, do đó toàn bộ tài sản xây dựng cũng như cây cối lâm lộc trồng trên đất là của anh L1, ông không yêu cầu trả cho vợ chồng ông.

Bà Ngô Thị H3 trình bày thống nhất với lời khai của Ông Ngô Văn L1, ông Ngô Văn P1. Bà H3 xác định những tài sản là công trình xây dựng, cây cối trồng trên đất của cụ T3 là do cụ T3 để lại, cây cối lâm lộc do cụ T3 trồng, vợ chồng bà chỉ trồng cây, do ông L1 bệnh tật nên vợ chồng bà quản lý, trông nom, thu hoạch giúp ông L1, những tài sản trên phần đất tranh chấp không phải của bà và ông P1.

Ông Ngô Văn T1 trình bày xác nhận thửa đất 548, tờ bản đồ số 5, Thôn LS, diện tích 206m² là tài sản chung của ông và bà H1 đã được mẹ ông là cụ T3 cho khi vợ chồng ông còn chung sống. Khi đo đạc và chia đất không ai có ý kiến thắc mắc gì, do khi đó ông đi công tác nên để bà H1 đứng tên trong kê khai và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1993, UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Khi ông và bà H1 ly hôn đã thống nhất không chia phần đất này vì mục đích để cho con. Sau khi cụ T3 chết, ông và bà H1 nhiều lần đòi đất song ông L1, ông P1 không nhất trí trả. Nay ông đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Ngô Văn L1 trả lại diện tích đất trên cho ông và bà H1. Do ông tuổi cao, sức yếu nên đã ủy quyền cho bà Đặng Thị H1 đại diện được toàn quyền thay mặt ông giải quyết vụ kiện đòi lại diện tích đất 206m².

Anh Ngô Văn H4, Anh Ngô Văn Y1, Chị Ngô Thị N1 trình bày lời khai thống nhất với lời khai của bà H1, ông T1, xác định thửa đất 548, tờ bản đồ số 5 Thôn LS là cụ T3 đã cho bố, mẹ, nay nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H1, đề nghị Tòa án xem xét buộc Ông Ngô Văn L1 trả lại đất cho ông T1, bà H1.

UBND huyện LG do ông Nghiêm Phú S1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo hồ sơ địa chính xã TD lập năm 1992 cho thấy, tại tờ bản đồ địa chính số 05, thể hiện các thửa đất 548, diện tích 206m²; thửa đất số 549, diện tích 582m² và thửa 1361, diện tích 520m². Tại sổ địa chính lập năm 1993 có theo dõi chủ sử dụng đất như sau: Bà Đan Thị H1 (vợ Ông Ngô Văn T1) thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, diện tích 206m² loại đất vườn; bà Nguyễn Thị T3 thửa đất số 549, diện tích 582m², bà Nguyễn Thị H3 (vợ ông Ngô Văn P1), thửa đất số 1361, diện tích 520m².

Ngày 30/12/1993, UBND huyện LG đã ban hành quyết định số 109/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng các thửa đất bà H1, bà T3, Bà H3 đã kê khai. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H1, bà Nguyễn Thị T3, Bà Ngô Thị H3 cho ba thửa đất theo đúng trình tự thủ tục pháp luật từ năm 1993. Do quá trình viết giấy chứng nhận cho bà H1 có viết sai họ của bà “Đặng Thị H1” thành Đan Thị H1 nên bà H1 đã không nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng và đề nghị UBND huyện cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà theo đúng họ tên. Từ đó cho đến nay, bà H1 vẫn thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ cho nhà nước, xong chưa được cấp lại giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Đại diện UBND huyện LG đề nghị Tòa án nhân dân huyện LG xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông Nghiêm Phú S1 xin vắng mặt trong quá trình xét xử.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Ông Ngô Văn L1 trả cho bà Đặng Thị H1, Ông Ngô Văn T1 diện tích đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Bà H1 xác định, theo đơn khởi kiện bà xác định diện tích đất của vợ chồng bà là 206m² đất vườn, trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án ngày 22/8/2017, Tòa án cùng chính quyền địa phương, đại diện phòng Tài nguyên môi trường huyện LG cùng các đương sự, các gia đình giáp ranh đất của cụ T3, ông P1 thực hiện thẩm định, chỉ ranh giới, mốc giới để đo vẽ toàn bộ diện tích đất ông L1, ông P1 đang quản lý, bà H1 đã chỉ đúng vị trí đất tranh chấp, chỉ mốc giới các cạnh thửa đất của vợ chồng bà, nay diện tích theo đo vẽ là 202,3m², bà H1 xác định do ranh giới thửa đất của bà với thửa đất của ông P1, cụ T3 không xây tường nên khi chỉ dẫn có sai số so với số đo các cạnh lần thẩm định trước, nhưng không đáng kể, nay bà chỉ yêu cầu ông L1 trả cho bà phần diện tích đất theo thẩm định ngày 22/8/2017. Đối với các tài sản ông L1 đã xây dựng trên thửa đất của bà và ông T1 như tường vây, cây lâm lộc, bờ gạch kê ao cá, công đào ao ông L1 yêu cầu và đã được Hội đồng định giá xem xét định giá, thẩm định bà nhất trí nhận tài sản và thanh toán trả cho ông L1 giá trị tài sản được nhận.

Ông Ngô Văn L1 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông L1 và ông P1 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho đến nay không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1, bà H1 không xuất trình được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc xác định vị trí ranh giới, mốc giới đất bất nhất nên không có căn cứ để xác định thửa đất trên là của bà H1, ông T1, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1.

Ông Ngô Văn P1 vẫn xác định cụ T3 không cho bà H1, ông T1 đất, phần diện tích đất thực tế theo đo vẽ ngày 22/8/2017 tổng thửa đất của ông và ông L1 đang quản lý theo đo vẽ là 1.244,5m², diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận được cấp là do gia đình đã lấp mương nước, lấp đường đi, chứ không có thửa đất của bà H1, ông T1. Nếu như bà H1, ông T1 khai thì diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 là 1.308 m², nhưng thực tế sử dụng hiện nay đo đạc được là 1.244.5 m² thiếu khoảng 60m² như vậy là không đúng và thiếu thì ai phải chịu nên không nhất trí. Về tài sản trên đất, ông P1 khai do vợ chồng ông làm cho ông L1 nên là của ông L1, nhưng nay ông yêu cầu xem xét đó là tài sản của ông, nếu thửa đất được xác định của bà H1, ông T1 thì bà H1, ông T1 phải trả tiền cho ông, sau này ông cho ông L1 sau.

Ông Ngô Văn T1 có mặt tại phiên tòa ngày 4/8/2017, vẫn xác định thửa đất 548, tờ bản đồ số 5 diện tích 206m² là của vợ chồng ông đã được cụ T3 cho, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông nhất trí với ý kiến, yêu cầu của bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của luật sư, của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo thực hiện nghiêm túc, không có vi phạm, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn Ngô Văn L1, người liên quan Bà Ngô Thị H3 đã có bản tự khai, được Tòa án ghi lời khai song trong quá trình Tòa án xét xử ông L1, Bà H3 không đến Tòa án để tham gia phiên tòa và cũng không có đơn xin vắng mặt, ông L1 có luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp có mặt, do đó HĐXX quyết định xét xử vụ án là đúng pháp luật theo điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là tranh chấp về quyền sử dụng đất là đúng, đề nghị HĐXX áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228; 243, 245, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Điều 100; 166; 170; 203 của Luật đất đai năm 2014, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1. Buộc Ông Ngô Văn L1 trả cho bà Đặng Thị H1, Ông Ngô Văn T1 diện tích 202,3m² tại thửa đất 548, tờ bản đồ số 5, Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Bà H1 có trách nhiệm trả cho Ông Ngô Văn L1 phần giá trị tài sản của ông L1 đã xây dựng trên đất. Về chi phí định giá, thẩm định tài sản: Buộc ông L1 phải chịu toàn bộ tiền cho phí định giá tài sản, thẩm định tài sản là 3.000.000 đồng. Ông L1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà H1 số tiền trên.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 05/9/2017, Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang xử:

Áp dụng điều 26, điều 35, điều 39; Điều 147; 157, 165; 227, 228, 243, 245, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Điều 50 luật đất đai 2003; Điều 100; điều 166; 170; 203 của Luật đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 12; khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1.

Xác định thửa đất 548, tờ bản đồ số 5, diện tích đất 202,3m² tại Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang có các cạnh phía Bắc giáp đất cụ Nguyễn Thị T3 (do Ông Ngô Văn L1 quản lý) chiều dài 15,5m, phía Đông giáp đường thôn chiều dài gồm các đoạn (1,5m+6,9m+7,4m+0,4m); phía Nam giáp đường đi vào hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 11,2m; phía Tây giáp đất hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 dài 13,5m thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1.

Buộc Ông Ngô Văn L1 phải trả cho bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1 diện tích đất 202,3m² tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5 Thôn LS, xã TD, huyện LG. Thửa đất có các cạnh: Phía Bắc giáp đất cụ Nguyễn Thị T3 (do Ông Ngô Văn L1 đang quản lý) chiều dài 15,5m; phía Đông giáp đường thôn có chiều dài gồm các đoạn (1,5m + 6,9m + 7,4m + 0,4m); Phía Nam giáp đất đường đi của hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 11,2m; Phía Tây

giáp đất hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 13,5m. (có sơ đồ kèm theo).

Bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên thửa đất gồm: 3 cây vải thiều đường kính gốc 22cm, tán 5m, trị giá bằng 2.340.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính gốc 22 cm, tán 5,5m trị giá 1.300.000 đồng; 01 cây nhãn nhỏ trị giá 58.000 đồng; 01 cây na đường kính gốc 12cm trị giá 270.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính 22cm, trị giá 338.800 đồng; 02 cây bưởi nhỏ đường kính 7cm, trị giá bằng 167.200 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc 2cm, trị giá 40.700 đồng; 04 cây chuối, trị giá bằng 61.600 đồng; tường bao xây gạch 110cm, bỏ trụ, cao 1,6m, dài 16,2m trị giá 2.558.000 đồng; tường kê ao xây gạch 110cm, bỏ trụ trị giá 1.078.000 đồng và tiền công đào ao trong phần đất là 1.448.000 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản trên đất và công đào ao là 9.660.300 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

Bà Đặng Thị H1, Ông Ngô Văn T1 phải thanh toán trả cho Ông Ngô Văn L1 giá trị các tài sản công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trồng trên đất, công đào ao là: 9.660.300 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng)

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc Ông Ngô Văn L1 phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Ông L1 phải hoàn trả cho bà H1 3.000.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản phải chịu trên.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Ngô Văn L1.

Hoàn trả bà Đặng Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 216.000 đồng tại biên lai thu số AA/2015/0002027 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 19/9/2017, bị đơn Ông Ngô Văn L1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 19/9/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1 kháng cáo bản án và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bản án sơ thẩm xử không khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L1, ông P1 nên ông L1, ông P1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Bà H1 không có căn cứ khởi kiện, không có tài liệu chứng cứ xác định bà H1 có quyền sử dụng đất này theo quy định của pháp luật.

Bà H1 không có giấy tờ tặng cho đất của cụ T3. Bà H1 cho rằng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng cộng số liệu cả 3 thửa đất không

đúng diện tích đất như UBND huyện LG cung cấp. Thiếu 63m² đất nên bà H1 khởi kiện không có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Mặt khác quá trình cụ T3 sử dụng 1240,5m² đất, cụ T3, ông L1, ông P1 chưa bao giờ thấy cụ T3 nói cho vợ chồng ông T1, bà H1 đất bà H1 kiện đòi ông L1.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông D1, bà T2 là anh chị em ruột của ông T1 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đất vắn của cụ T3 chưa cho bà H1, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D1, bà T2.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30, 31, 38 Luật đất đai 1993, luật đất đai 2013 Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H1.

Ông Ngô Văn P1 trình bày:

Ông nhất trí với ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Ngô Văn L1 và ông trình bày. Bản thân ông và ông L1 không tranh chấp gì với bà H1, chỉ cần bà H1 xuất trình văn bản mẹ ông là cụ T3 cho bà H1 đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 thì ông và ông L1 nhất trí trả đất cho bà H1. Bản thân vợ chồng ông T1, bà H1 không sử dụng đất của cụ T3, khi ông đào ao trên đất có tranh chấp, ông T1, bà H1 không có ý kiến gì nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đặng Thị H1 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa trình bày vì những căn cứ đưa ra không đúng.

Việc hiện tại đo tổng thể 3 thửa đất thiếu diện tích so với trước đây là do sử dụng phương pháp đo vẽ khác nhau.

Việc ông L1, ông P1 cho rằng không biết cụ T3 cho vợ chồng ông T1, bà H1 thửa đất số 548 là ý kiến của ông L1, ông P1, UBND xã TD, UBND huyện LG đều đã thể hiện bằng văn bản rất rõ là việc cụ T3 cho vợ chồng ông T1 bà H1 diện tích đất bà H1 kiện đòi ông L1.

Việc bà H1 không nhận sổ bìa đỏ do viết sai tên bà H1 từ Đặng Thị H1 thành “Đan Thị H1” do vậy bà H1 đã yêu cầu huyện LG cấp lại sổ theo đúng tên Đặng Thị H1. Vấn đề này đã được UBND xã TD và UBND huyện LG thừa nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L1, ông P1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Đặng Thị H1 trình bày: Bà không nhất trí với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P1 trình bày và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng là Bà Ngô Thị T2, sinh năm 1942 trình bày: Bà là chị ruột ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn P1. Khi còn sống mẹ bà là cụ T3 đã lo chỗ ở cho ông T1, ông P1, ông L1. Khi còn sống mẹ bà có nói yêu cầu vợ chồng ông T1, bà H1 ở với cụ và ông L1 do ông L1 ốm đau, bệnh tật nhưng vợ chồng bà H1 ông P1 không đồng ý, bà không nghe mẹ

bà nói cho vợ chồng ông T1, bà H1 phần đất có tranh chấp vì vợ chồng bà H1 ông T1 đã được mẹ bà cho 1 sào đất ở khu Đồi Sỏi. Phần đất bà H1 kiện đòi ông L1 là kiện không có căn cứ. Đó là đất của ông L1, ông P1.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu.

Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P1. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Sau khi có bản án sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn Ông Ngô Văn L1 ủy quyền cho ông Ngô Văn P1 và ông Ngô Văn P1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Ông Ngô Văn L1 và ông Ngô Văn P1 không đồng ý với bản án sơ thẩm xử xác định diện tích đất có tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của bà Đặng Thị H1 thấy:

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 548 tờ bản đồ số 5 Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang có diện tích 202,3m² đứng tên bà Đặng Thị H1 trong sổ địa chính lập năm 1993 của UBND xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

[2] UBND xã TD, UBND huyện LG và người biết về sự việc là ông H5 (xã đội trưởng, ông Việt thư ký đội) đều thừa nhận năm 1993 bà Đặng Thị H1 đứng tên sử dụng thửa đất này. UBND huyện LG thừa nhận năm 1993 UBND huyện LG đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H1 được quyền sử dụng đất này nhưng do nhầm họ của bà H1 từ Đặng Thị H1 thành “Đan Thị H1” nên bà H1 không nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu UBND huyện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên bà là Đặng Thị H1. UBND xã TD, huyện LG đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 để chỉnh lý sổ theo quy định nhưng do quản lý kém nên làm thất lạc. Do vậy căn cứ quy định tại Điều 50 luật đất đai 2003; Điều 100 Luật đất đai 2013 có căn cứ xác định đất có tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Đặng Thị H1. Bản án sơ thẩm xử xác định đất có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị H1 là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn Ông Ngô Văn L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1 đề nghị Tòa án xác định đất có tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị T3 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Do Ông Ngô Văn L1 (bị đơn) đang trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất có tranh chấp (theo sự thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa) nên Bản án sơ thẩm xử buộc Ông Ngô Văn L1 trả lại diện tích đất này cho bà Đặng Thị H1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Ngô Văn L1, ông Ngô Văn P1 về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Ngô Văn D1, Bà Ngô Thị T2 (con cụ T3) vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

[4] Do Ông Ngô Văn L1 có một số tài sản, cây cối lâm lộc trên đất có tranh chấp không thể di dời, mặt khác bà Đặng Thị H1 nhất trí nhận số tài sản này và trả ông L1 trị giá tài sản này bằng tiền do vậy bản án sơ thẩm xử giao cho bà H1 sử dụng tài sản đã được định giá và buộc bà H1 trả ông L1 trị giá tài sản bằng tiền là có căn cứ. Kháng cáo của ông L1, ông P1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông L1, ông P1 cho rằng thực tế đất đo năm 2004 thiếu 63m² so với diện tích đất đo năm 1992 – 1993. Tuy vậy, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đề thừa nhận ranh giới tiếp giáp, hình thể thửa đất không thay đổi từ trước đến nay và đều thừa nhận kết quả đo vẽ năm 1992 – 1993 là đo thủ công bằng dây. Hiện tại sử dụng phương pháp đo đạc bằng máy để đo lại đất. Do vậy, sự sai số về diện tích đất được xác định là do sử dụng phương pháp đo vẽ khác nhau chứ không phải có sự nhầm lẫn, thay đổi về nội dung đất có tranh chấp.

Do bản án sơ thẩm xử đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Ông Ngô Văn L1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1.

[6] Do ông Nguyễn Văn L1 sinh năm 1954 đã trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Nguyễn Văn L1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Ông Ngô Văn L1, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điều 26, điều 35, điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 157, Điều 165; Điều 227, Điều 228; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Điều 50 luật đất đai 2003; Điều 100; điều 166; 170; 203 của Luật đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29; khoản 1 điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1.

1. Xác định thửa đất 548, tờ bản đồ số 5, diện tích đất 202,3m² tại Thôn LS, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang có các cạnh phía Bắc giáp đất cụ Nguyễn Thị T3 (do Ông Ngô Văn L1 quản lý) chiều dài 15,5m, phía Đông giáp đường thôn chiều dài gồm các đoạn (1,5m+6,9m+7,4m+0,4m); phía Nam giáp đường đi vào hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 11,2m; phía Tây giáp đất hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 dài 13,5m thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1.

2. Buộc Ông Ngô Văn L1 phải trả cho bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1 diện tích đất 202,3m² tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5 Thôn LS, xã TD, huyện LG. Thửa đất có các cạnh: Phía Bắc giáp đất cụ Nguyễn Thị T3 (do Ông Ngô Văn L1 đang quản lý) chiều dài 15,5m; phía Đông giáp đường thôn có chiều dài gồm các đoạn (1,5m + 6,9m + 7,4m + 0,4m); Phía Nam giáp đất đường đi của hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 11,2m; Phía Tây giáp đất hộ ông Ngô Văn P1, Bà Ngô Thị H3 chiều dài 13,5m. (có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Bà Đặng Thị H1 và Ông Ngô Văn T1 được quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên thửa đất gồm: 3 cây vải thiều đường kính gốc 22cm, tán 5m, trị giá bằng 2.340.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính gốc 22 cm, tán 5,5m trị giá 1.300.000 đồng; 01 cây nhãn nhỏ trị giá 58.000 đồng; 01 cây na đường kính gốc 12cm trị giá 270.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính 22cm, trị giá 338.800 đồng; 02 cây bưởi nhỏ đường kính 7cm, trị giá bằng 167.200 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc 2cm, trị giá 40.700 đồng; 04 cây chuối, trị giá bằng 61.600 đồng; tường bao xây gạch 110cm, bổ trụ, cao 1,6m, dài 16,2m trị giá 2.558.000 đồng; tường kê ao xây gạch 110cm, bổ trụ trị giá 1.078.000 đồng và tiền công đào ao trong phần đất là 1.448.000 đồng. Tổng cộng trị giá tài sản trên đất và công đào ao là 9.660.300 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng).

4. Bà Đặng Thị H1, Ông Ngô Văn T1 phải thanh toán trả cho Ông Ngô Văn L1 giá trị các tài sản công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trồng trên đất, công đào ao là: 9.660.300 đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn ba trăm đồng)

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc Ông Ngô Văn L1 phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Ông L1 phải hoàn trả cho bà H1 3.000.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản phải chịu trên.

6. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Ngô Văn L1.

Hoàn trả bà Đặng Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 216.000 đồng tại biên lai thu số AA/2015/0002027 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG.

Ông Ngô Văn P1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp

tại biên lai thu số AA/2016/0004032 ngày 19/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Như Hiến